

PHỤ LỤC I:

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		37,885.44	1,379.05	2,164.70	1,086.76	555.70	962.09	1,443.83	507.01	319.52	287.12	1,052.12	504.83	4,261.57	4,760.45	2,815.62	3,373.97	5,079.33	3,193.71	1,721.41	2,416.67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	28,432.38	867.31	1,720.69	277.42	322.53	547.31	885.18	86.11	75.94	100.65	725.80	212.04	3,460.01	3,953.87	2,398.19	2,933.52	4,019.88	2,325.08	1,438.22	2,082.63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,426.33	54.54	307.53	1.57	41.61	52.78	9.86	2.93	4.38	1.68	32.94	4.73	257.56	365.37	61.92	537.23	233.67	118.34	14.36	323.32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,145.91	52.92	303.84	1.57	40.87	52.61	7.64	2.93	2.89	1.68	32.84	4.73	208.99	348.77	61.40	385.80	189.36	113.26	14.36	319.45
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUK	280.42	1.62	3.69		0.75	0.17	2.22		1.49		0.10		48.56	16.60	0.52	151.43	44.31	5.08		3.87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,706.90	227.83	360.75	5.90	94.06	109.04	143.56	11.64	54.42	5.90	219.66	58.84	485.32	240.15	90.91	549.29	872.73	47.06	31.97	97.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,071.18	446.67	940.31	218.98	168.98	376.56	720.24	44.25	16.45	92.76	448.69	142.00	2,653.03	3,062.41	2,219.39	1,759.74	2,847.07	1,931.48	1,346.82	1,635.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215.81	101.87												61.98				51.96		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	401.79	4.85	64.45	48.41			2.35	26.31			15.00		26.25	75.59		1.74	0.02	136.83		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	197.56	1.21	11.48					0.98					6.95	54.65		0.53	0.02	121.75		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	434.49	28.72	37.45	2.56	9.03	6.35	6.92	0.91	0.54	0.30	8.61	4.49	15.44	135.97	9.55	57.07	50.53	24.50	11.96	23.58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	175.89	2.83	10.19		8.85	2.59	2.23	0.07	0.15		0.91	1.97	22.42	12.39	16.41	28.44	15.86	14.91	33.11	2.53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9,378.85	499.21	441.57	796.39	221.81	410.51	558.26	420.63	243.38	186.20	322.11	292.46	792.58	803.90	415.67	440.30	1,053.22	867.08	282.02	331.54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,139.71												196.19	162.16	152.18	117.11	141.46	160.68	143.77	66.17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,540.03	182.02	149.48	202.14	99.89	153.19	226.20	122.28	129.84	83.83	72.18	119.32					-0.35			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34.03	0.24	0.71	7.86	0.24	1.02	2.16	3.15	1.51	3.63	0.43	8.64	0.44	0.79	0.50	0.35	0.85	0.65	0.54	0.30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	686.55	10.97	11.93	4.91	21.64		226.60	3.80	1.25	38.50	2.05	177.45	40.36			58.07	0.50	21.37		67.16
2.5	Đất an ninh	CAN	96.73	28.12	0.11	23.13	9.82	0.10	24.13	1.08	1.37	0.72		6.37						1.78		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	518.24	80.64	16.56	146.48	23.23	18.45	30.68	10.55	21.25	12.77	25.20	29.43	9.60	13.68	25.66	11.99	7.48	22.23	6.73	5.62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46.49	0.31		27.67	1.24	0.06		1.44	0.40	2.73	0.37	11.03	0.92	0.11					0.21	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	23.23	0.95		2.90					0.25		10.95					2.52		5.66		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	36.04	0.15	0.12	8.66	0.12	0.03	3.31	4.84	0.10	1.96	3.28	12.09	0.09	0.17	0.22	0.11	0.25	0.20	0.20	0.15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	293.47	61.17	16.27	80.62	20.94	16.13	10.25	2.73	16.52	6.25	10.60	5.70	5.53	5.24	7.73	7.82	6.39	6.54	3.82	3.23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43.39	1.53	0.17	2.20	0.93	2.23	3.50	0.15	3.82	1.37			3.05	8.17	7.03	1.54	0.85	2.10	2.50	2.24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	36.39			10.31			10.93			0.14				8.39			6.61			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	39.23	16.53		14.12			2.69	1.39	0.16	0.33		0.61			2.28			1.11		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	850.55	21.77	24.84	175.11	15.48	12.12	38.98	9.38	10.62	5.06	31.50	9.82	84.81	13.74	28.39	12.61	307.63	12.19	2.59	33.93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	196.87																196.87			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	134.51			104.51																30.00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	215.11	18.98	1.65	64.36	8.64	6.30	38.67	9.38	7.04	5.06	9.02	8.20	11.17	0.62	19.70	1.22	2.25	2.40	0.36	0.10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94.82	2.79	18.96	6.24	6.84	5.82	0.31		3.58		4.76	1.61	8.46	4.34	8.69	1.30	5.27	9.79	2.23	3.83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	209.24		4.24								17.71		65.18	8.78		10.09	103.24			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,386.40	148.83	168.90	234.85	65.12	168.37	178.07	42.78	69.50	59.89	139.50	106.67	270.59	204.12	178.53	175.73	351.50	602.22	92.81	128.42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,594.51	131.83	144.82	201.00	59.19	152.72	161.76	39.42	59.22	51.79	90.98	71.58	200.34	166.30	152.50	132.23	153.11	425.68	90.29	109.75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	409.75	4.29	19.58	6.59	0.96	10.94	2.33		0.23	1.93	0.02	27.30	43.88	35.69	22.62	41.68	6.65	170.70	1.20	13.15

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8.50								6.62	0.05		1.82								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	105.22								0.10		36.42		20.62				48.07			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	153.83		0.79	0.97	0.04	0.98	0.31				0.03	2.11	1.01	0.18	2.37	0.17	141.00	0.01	0.10	3.76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1.85	0.08	0.03	0.36	0.03	0.03	0.19		0.67	0.03	0.03		0.02	0.07	0.03	0.01	0.16	0.06	0.02	0.03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15.32	0.73	1.04	2.14	3.77	0.20	0.29	0.13	1.97	0.16	1.13			0.38	0.38	0.40	1.10	0.56	0.44	0.49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	97.42	11.89	2.64	23.79	1.13	3.51	13.18	3.22	0.71	5.92	10.88	3.86	4.72	1.49	0.63	1.24	1.40	5.21	0.76	1.24
2.9	Đất tôn giáo	TON	57.25	0.32	6.24	0.06	1.73	4.03	8.80	1.66	2.67	16.11	0.36	1.33	2.67	1.22	0.91	2.71	2.32	0.99	3.05	0.09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.80	0.02				0.02		0.21	0.08	0.21		0.15							0.12	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	224.57	10.12	12.72		3.12	14.41	39.33	0.75			8.09	3.13	9.15	24.52	11.61	41.98	9.16	15.98	10.23	10.28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	843.98	16.15	50.08	1.85	3.17	17.16	9.91	2.20	2.74	2.75	6.36	5.54	41.68	343.32	17.90	19.75	232.65	28.99	22.19	19.58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	383.21	0.87	23.40	0.82	1.57	3.06	2.14			1.77			0.04	314.66	8.03	0.52		9.59	16.73	0.00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	460.77	15.28	26.68	1.03	1.60	14.11	7.77	2.20	2.74	0.97	6.36	5.54	41.64	28.66	9.87	19.22	232.65	19.40	5.46	19.58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74.21	12.54	2.43	12.94	11.36	4.27	0.39	0.27	0.21	0.27	4.21	0.33	8.97	2.68	1.75	0.15	6.23	1.54	1.16	2.50
	Trong đó:																					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	66.71	12.17	2.43	12.94	11.36	4.27	0.39	0.27	0.21	0.27	4.21	0.33	7.51		1.75		5.61		1.16	1.82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.50	0.37											1.46	2.68		0.15	0.62	1.54		0.68